

TRƯỜNG TH LIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 164/QĐ-THLH

Liên Hòa, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai Quyết định phân bổ kinh phí để sửa chữa,
khắc phục thiệt hại do bão số 3 (Yagi) gây ra**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
Căn cứ vào quyết định số 891/QĐ-PGDĐT ngày 27/12/2024 về việc phân bổ kinh phí để sửa chữa, khắc phục thiệt hại do bão số 3 (Yagi);

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Công bố công khai Quyết định phân bổ kinh phí để sửa chữa, khắc phục thiệt hại do bão số 3 (Yagi) của trường TH Liên Hòa (theo biểu đính kèm)
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Điều 3.** Giao cho bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT,KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Văn Doanh



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường TH Liên Hòa

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 164/QĐ-THLH ngày 30/12/2024 của Trường TH Liên Hòa)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
	Học phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
I	Chi sự nghiệp giáo dục	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
I	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	42,000
I	Nguồn ngân sách trong nước	42,000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	42,000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	42,000
	Mục 6550 - Vật tư văn phòng	42,000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

Số: 891/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ kinh phí để sửa chữa, khắc phục
thiệt hại do bão số 3 (Yagi) gây ra**

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã: Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 14686/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024; phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2024 và một số biện pháp điều hành ngân sách thị xã năm 2024; Quyết định số 7012/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh kinh phí chi thường xuyên của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã và khối các trường học công lập thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã quản lý năm 2024 (lần 2); Quyết định số 8414/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 về việc phê duyệt bổ sung kinh phí cho các trường học công lập thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã quản lý để sửa chữa, khắc phục thiệt hại do bão số 3 (Yagi) gây ra;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở về việc phân bổ kinh phí sửa chữa, khắc phục thiệt hại do bão số 3 (Yagi) gây ra.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí để sửa chữa, khắc phục thiệt hại (cổng, tường rào, mái tôn, cửa, bảng biểu...) do bão số 3 (Yagi) gây ra số tiền: 2.316.000.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm, mười sáu triệu đồng chẵn).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí không tự chủ.

Điều 2. Giao các trường học chịu trách nhiệm về đề xuất sửa chữa, tổ chức sử dụng kinh phí đúng mục đích đảm bảo hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán đảm bảo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH, KBNN;
- Như Điều 3 (T/h);
- Lưu: VT, KT (02)/.

TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỊ XÃ QUẢNG YÊN, T. QUẢNG NINH
Nguyễn Thị Thúy



Phụ lục

SỬA CHỮA, KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 3 (YAGY) GÂY RA

(Kèm theo Quyết định số 891/QĐ-PGDĐT ngày 27/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ
1	2	3	4	5	6	7
						2.316.000.000
I	Khối Mầm non					816.000.000
1	Trường Mầm non Cộng Hòa	1105749	622	071	12	44.000.000
2	Trường Mầm non Hà An	1105742	622	071	12	42.000.000
3	Trường Mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071	12	44.000.000
4	Trường Mầm non Minh Thành	1105730	622	071	12	42.000.000
5	Trường Mầm non Liên Vị	1105736	622	071	12	42.000.000
6	Trường Mầm non Phong Cốc	1105745	622	071	12	44.000.000
7	Trường Mầm non Phong Hải	1105739	622	071	12	44.000.000
8	Trường Mầm non Tiên An	1105738	622	071	12	44.000.000
9	Trường Mầm non Yên Giang	1105732	622	071	12	42.000.000
10	Trường Mầm non Đông Mai	1105740	622	071	12	44.000.000
11	Trường Mầm non Cẩm La	1105743	622	071	12	42.000.000
12	Trường Mầm non Hiệp Hòa	1105735	622	071	12	42.000.000
13	Trường Mầm non Liên Hòa	1105746	622	071	12	44.000.000
14	Trường Mầm non Nam Hòa	1105741	622	071	12	42.000.000
15	Trường Mầm non Sông Khoai	1105731	622	071	12	42.000.000
16	Trường Mầm non Tân An	1105737	622	071	12	44.000.000
17	Trường Mầm non Tiên Phong	1105748	622	071	12	44.000.000
18	Trường Mầm non Yên Hải	1105747	622	071	12	42.000.000
19	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	12	42.000.000
II	Khối Tiểu học					688.000.000
1	Trường Tiểu học Liên Vị	1026583	622	072	12	44.000.000
2	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	12	44.000.000
3	Trường Tiểu học Ngô Quyền	1025848	622	072	12	42.000.000
4	Trường Tiểu học Sông Khoai 1	1027579	622	072	12	44.000.000
5	Trường Tiểu học Liên Hòa	1026582	622	072	12	42.000.000
6	Trường Tiểu học Minh Thành	1025853	622	072	12	42.000.000
7	Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1025852	622	072	12	44.000.000
8	Trường Tiểu học Nguyễn Bình	1025844	622	072	12	42.000.000
9	Trường Tiểu học Nam Hòa	1026586	622	072	12	44.000.000

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ
10	Trường Tiểu học Yên Giang	1026580	622	072	12	42.000.000
11	Trường Tiểu học Tiên An	1025847	622	072	12	42.000.000
12	Trường Tiểu học Tân An	1025845	622	072	12	44.000.000
13	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072	12	44.000.000
14	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072	12	42.000.000
15	Trường Tiểu học Yên Hải	1026584	622	072	12	42.000.000
16	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Thuần	1026579	622	072	12	44.000.000
III	Khối Trung học cơ sở					600.000.000
1	Trường THCS Đông Mai	1027586	622	073	12	44.000.000
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo	1027582	622	073	12	44.000.000
3	Trường THCS Tiên An	1025843	622	073	12	44.000.000
4	Trường THCS Phong Hải	1025838	622	073	12	42.000.000
5	Trường THCS Hà An	1027590	622	073	12	44.000.000
6	Trường THCS Nam Hòa	1027587	622	073	12	42.000.000
7	Trường THCS Lê Quý Đôn	1027583	622	073	12	42.000.000
8	Trường THCS Hiệp Hòa	1027584	622	073	12	42.000.000
9	Trường THCS Sông Khoai	1025841	622	073	12	42.000.000
10	Trường THCS Minh Thành	1027588	622	073	12	42.000.000
11	Trường THCS Liên Hòa	1027589	622	073	12	42.000.000
12	Trường THCS Liên Vị	1025839	622	073	12	44.000.000
13	Trường THCS Tân An	1027591	622	073	12	42.000.000
14	Trường THCS Yên Hải	1025842	622	073	12	44.000.000
IV	Khối Tiểu học và THCS					212.000.000
1	Trường TH&THCS Tiên Phong					
	Trung học cơ sở	1027578	622	073	12	42.000.000
2	Trường TH&THCS Cẩm La					
	Tiểu học	1130336	622	072	12	14.500.000
	Trung học cơ sở	1130336	622	073	12	27.500.000
3	Trường TH&THCS Sông Khoai					
	Tiểu học	1130337	622	072	12	44.000.000
4	Trường TH&THCS Hoàng Tân					
	Trung học cơ sở	1131212	622	073	12	42.000.000
5	Trường TH&THCS Phong Cốc					
	Trung học cơ sở	1133723	622	073	12	42.000.000